

Bản án số: 47/2017/HSST

Ngày: 22/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thẩm phán: Bà Lê Hồng Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Thành

Bà Trần Thị Thu Vân

Ông Nguyễn Thành Nam

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Cánh - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phan Ngọc Hưng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 35/HSST ngày 26/5/2017 đối với bị cáo:

Võ Quốc T, sinh năm 1971 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 107/68/5 đường A, phường B, quận N, thành phố Cần Thơ.

Nơi tạm trú: Ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Trình độ văn hóa: 10/12; Nghề nghiệp: Buôn bán.

Con ông: Võ Văn S (đã chết) và bà: Lâm Thị M, sinh năm 1940.

Có vợ là Nguyễn Phan Kiều C, sinh năm 1971, có hai người con, người con lớn sinh năm 1991, người con nhỏ sinh năm 2002.

Sống chung như vợ chồng với chị Nguyễn Phương Hà M, sinh năm 1989 và có một người con chung sinh năm 2009.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giữ ngày 29/7/2016. Bắt tạm giam ngày 07/8/2016. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Võ Quốc T theo yêu cầu: Ông Phạm C - Luật sư Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bị hại:

1. Anh Lê Thành N, sinh năm 1992.
Nơi cư trú: Ấp B, xã D, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
2. Anh Ngô V, sinh năm 1961.
Nơi cư trú: 81 đường A, khu phố 1, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
3. Anh Nguyễn Quang C, sinh năm 1965 và chị Đào Thị D, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Đường số 7, ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Đều vắng mặt không có lý do.
4. Anh Thái Thành T, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
5. Anh Vũ Hoàng H, sinh năm 1968.
Nơi cư trú: 31/94, khu phố 13, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 1. Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1974.
Nơi cư trú: B94, khu phố 1, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
 2. Anh Lưu Chí T, sinh năm 1994.
Nơi cư trú: 94 đường N, khu phố 3, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
 3. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: C3/37, khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.
 4. Anh Đinh Quốc Đ, sinh năm 1978.
Nơi cư trú: Ấp S, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.
 5. Anh Trần Hữu P, sinh năm 1975.
Nơi cư trú: 3964, ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.
 6. Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1963.
Nơi cư trú: Ấp H, xã B, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.
 7. Chị Nguyễn Phương C, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1986.
Cùng cư trú: 3233, ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Đều có mặt.
 8. Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Tổ 1, khu phố 1, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không có lý do.

Những người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Hoài P, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. Chị Đào Thị C, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Tổ 7, khu phố 4, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

4. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: 81 đường N, khu phố 1, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

5. Anh Trần Nie T, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: 153/14 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

6. Chị Lưu Thị Hoàng M, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: 44/4A, ấp 1, xã X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Anh Đỗ Kim L, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

8. Anh Huỳnh Văn H, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

9. Anh Trương Văn P, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Thôn 5, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

10. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1948.

Nơi cư trú: Ấp T, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

(Anh Trương Văn P có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người làm chứng còn lại đều vắng mặt không có lý do)

NHẬN THẤY

Theo nội dung bản cáo trạng thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào đầu năm 2014, bị cáo Võ Quốc T làm nghề mua bán xe ô tô, xe mô tô đã qua sử dụng. Sau đó, do kinh doanh thua lỗ nên bị cáo T đã nhiều lần dùng thủ đoạn thuê xe ô tô tự lái rồi đem tài sản này cầm cố tại các tiệm cầm đồ lấy tiền trả nợ và chi tiêu cho cá nhân. Khi đến hạn trả lại tài sản cho bên cho thuê theo hợp đồng, bị cáo T lại tiếp tục thuê chiếc xe khác thay thế tài sản cầm cố trước đó, rồi lấy tài sản đã cầm cố trả lại chủ sở hữu nhằm tạo lòng tin đối với bên cho thuê. Bằng thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến ngày 03/6/2016, bị cáo T đã thuê xe ô tô của nhiều người trên địa bàn huyện C, thị xã L rồi cầm cố tại tiệm cầm đồ số 1 do chị Nguyễn Thị Bích N thuộc ấp H, xã B,

huyện C và tiệm cầm đồ T ở ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai do chị Nguyễn Phương C làm chủ lấy tiền. Hành vi này của bị cáo T cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng đầu tháng 02/2016, bị cáo T thuê chiếc xe ô tô hiệu Innova mang biển số 60A-222.24 của anh Ngô V, cư trú tại số 81, khu phố 1, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 600.000 đồng/ngày, thời gian thuê 10 ngày nhưng hai bên không làm hợp đồng thuê xe. Sau khi nhận được xe, bị cáo T đem tài sản này đến Tiệm cầm đồ T do chị Nguyễn Phương C làm chủ cầm cố với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Khi thực hiện thủ tục cầm cố, bị cáo T nói dối với bên cầm cố là xe do mình mua lại của người khác nhưng chưa sang tên, đang tìm khách bán nên chị C tin tưởng và đồng ý cầm tài sản này. Khi hết thời hạn thuê xe, anh V đòi lấy lại tài sản thì bị cáo T đề nghị tiếp tục gia hạn thời hạn thuê. Đến đầu tháng 5/2016, anh Ngô V yêu cầu T phải đưa xe về để kiểm tra nên bị cáo T lại thuê chiếc xe mang biển số 60A-014.70 của anh Lê Thanh N, cư trú tại khu phố 2, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 700.000 đồng/ngày nhưng không làm hợp đồng cho thuê tài sản. Sau khi nhận xe của anh N, bị cáo T đã đem tài sản này đến tiệm cầm đồ T thỏa thuận thay thế tài sản cầm cố với lý do rút xe mang biển số 60A-222.24 để tìm khách bán. Khi được chị C đồng ý, bị cáo T đã lấy tài sản này trả lại cho anh V và nợ lại bên cho thuê số tiền thuê xe là 12 triệu đồng.

Ngày 04/6/2016, khi anh N yêu cầu bị cáo trả lại xe mang biển số 60A-014.70 thì bị cáo lại đến nhà anh V thuê chiếc xe khác mang biển số 60A-259.80 với giá 600.000 đồng/ngày. Để tạo lòng tin, bị cáo T nói dối anh V là thuê xe để chở vợ con đi khám bệnh và chạy dịch vụ, đồng thời hẹn đến ngày 05/6/2016 trả lại nhưng sau đó bị cáo T đem chiếc xe này đến thỏa thuận với chị Nguyễn Phương C thay thế tài sản cầm cố, lấy xe mang biển số 60A-014.70 trả và thanh toán đầy đủ tiền thuê xe cho anh N.

Khi đến hạn trả xe mang biển số 60A-259.80 cho anh V, bị cáo T lại xin gia hạn hợp đồng đến ngày 12/6/2016. Hết thời gian gia hạn, anh V nhiều lần liên hệ với bị cáo T để lấy lại xe nhưng không được. Đến sáng ngày 12/6/2016, qua thông tin của anh Nguyễn Thành N, anh Ngô V biết xe của mình hiện đang cầm tại tiệm cầm đồ T nên đã trình báo Công an thị xã L biết. Đến ngày 16/06/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành thu giữ xe này tại tiệm cầm đồ T giao trả cho anh V.

Vụ thứ hai: Khoảng đầu tháng 4/2016, bị cáo T thuê chiếc xe ô tô mang biển số 51A-772.28 của anh Lê Thành N, khi thuê bị cáo nói với mục đích đi phục vụ nhu cầu đi lại với giá 700.000 đồng/ngày. Tuy nhiên, sau khi nhận xe, bị cáo đem tài sản này đến tiệm cầm đồ T cầm cố lấy số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng nhưng hai bên không lập hợp đồng. Đến đầu tháng 5/2016, khi anh N yêu cầu bị cáo T đem xe về để kiểm tra rồi mới cho thuê tiếp thì bị cáo lại nhờ anh N thuê xe ô tô mang biển số 60A-233.11 của anh Nguyễn Quốc H cư trú tại tổ 3, khu phố 1, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai với thời hạn thuê tính từ ngày 03/5/2016. Sau khi nhận xe từ anh H, bị cáo đem tài sản này đến tiệm cầm đồ T rồi thỏa thuận với chị C thay thế tài sản cầm cố nhằm rút chiếc xe

mang biển số 51A-772.28 để anh N kiểm tra. Sau khi kiểm tra, anh N tiếp tục cho bị cáo thuê chiếc xe này. Ngày 05/5/2016, bị cáo T lại đem chiếc xe ô tô mang biển số 51A-772.28 đến tiệm cầm đồ số 1 của chị Nguyễn Thị Bích N cầm cố lấy số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, thời hạn cầm cố 01 tháng kể từ ngày 05/5/2016.

Sau đó, thông qua anh N, bị cáo T lại tiếp tục gia hạn thời hạn thuê chiếc xe mang biển số 60A-233.11 của anh Nguyễn Quốc H đến ngày 03/6/2016. Qua tìm hiểu thông tin trên báo, bị cáo T biết được Công ty V do anh Vũ Hoàng H làm giám đốc có xe cho thuê với điều kiện người thuê xe phải có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đồng Nai. Để thuê được tài sản, bị cáo T đã nói dối với anh Trần Hữu P là cần xe chở mẹ đi khám bệnh tại thành phố Hồ Chí Minh và nhờ anh P đứng tên thuê xe tại Công ty V, anh P đồng ý. Sau đó, bị cáo T đưa cho anh P số tiền 8.000.000 đồng để trả trước tiền thuê xe và anh P đã giúp bị cáo thuê chiếc xe mang biển số 60A-176.16 của Công ty trên, thời hạn thuê từ ngày 02 đến ngày 04/6/2016, giá thuê 900.000 đồng/ngày. Sau khi nhận được tài sản, bị cáo T đến tiệm cầm đồ T thỏa thuận với chị Nguyễn Phương C thay thế tài sản cầm cố để rút chiếc xe mang biển số 60A-233.11 trả cho anh N. Ngày 03/6/2016, anh N nhận lại tài sản này và trả cho anh H còn tiền thuê chiếc xe bị cáo T thanh toán đầy đủ theo hợp đồng.

Ngày 04/6/2016, khi đến thời hạn trả xe theo hợp đồng, anh H yêu cầu anh P trả lại tài sản cho thuê, bị cáo T và anh H thống nhất cho bị cáo gia hạn hợp đồng thuê xe đến ngày 12/6/2016. Hết thời gian gia hạn nhưng không liên hệ được với bị cáo T nên anh H sử dụng định vị gắn trên xe thì phát hiện tài sản cho thuê đang ở tiệm cầm đồ T. Ngày 22/6/2016, anh P, anh H đã thỏa thuận sẽ chuyển cho chị C số tiền 55.000.000 đồng để chị C giao lại xe cho anh H, tuy nhiên, sau khi giao xe, chị C chỉ nhận được số tiền 20.000.000 đồng, trong đó của anh P 10.000.000 đồng, anh H 2.000.000 đồng và số tiền 8.000.000 đồng tạm ứng thuê bị cáo đưa trước đó.

Vụ thứ ba: Vào ngày 04/5/2016, bị cáo T nhờ anh Đinh Quốc Đ giới thiệu rồi thuê chiếc xe ô tô mang biển số 60A-227.36 của anh Thái Thành T để phục vụ nhu cầu đi lại với giá 700.000 đồng/ngày, thời hạn thuê xe 07 ngày. Nhưng sau khi nhận được xe, bị cáo đem tài sản này đến tiệm cầm đồ T cầm cố với số tiền 180.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, thời hạn cầm cố 01 tháng kể từ ngày 05/5/2016. Đến ngày 11/5/2016, sau khi thỏa thuận anh T đồng ý gia hạn cho thuê xe thêm 07 ngày. Đến ngày 17/5/2016, bị cáo T nói dối với anh Trần Hữu P cần xe để đưa đón người nhà ở nước ngoài về, đồng thời nhờ anh P thuê chiếc xe ô tô mang biển số 79A-097.23 của Công ty L do anh Huỳnh Văn H làm chủ với giá 500.000đồng/ngày, thời hạn thuê từ ngày 17/5/2016 đến ngày 22/5/2016. Sau khi nhận xe, bị cáo T đem tài sản này đến tiệm cầm đồ T thỏa thuận với chị C thay thế tài sản cầm cố để rút chiếc xe mang biển số 60A-227.36 trả lại cho anh T.

Đến hạn trả xe mang biển số 79A-097.23, bị cáo T lại lấy chiếc xe mang biển số 49A-059.87 của anh Lê Thành N thay thế rồi rút xe đang cầm cố trả lại

cho anh Huỳnh Văn H. Vào ngày 05/6/2016, bị cáo T lại nhờ anh Đinh Quốc Đ thuê chiếc xe ô tô mang biển số 60A-027.54 của anh Nguyễn Quang C với thời hạn thuê 03 ngày để thay thế tài sản cầm cố và rút xe mang biển số 49A-059.87 trả lại cho anh Lê Thành N. Ngày 09/6/2016, khi hết hạn thuê xe theo hợp đồng, anh C liên hệ nhiều lần với bị cáo T nhưng không được nên đã cùng anh Đ đi tìm thì phát hiện tài sản cho thuê đang trong tiệm cầm đồ T. Ngày 09/7/2016, anh Nguyễn Quang C và Đinh Quốc Đ thỏa thuận góp số tiền 58.000.000 đồng đưa cho anh Nguyễn Quốc T là chồng chị Nguyễn Phương C để chuộc lại tài sản này.

Vụ thứ tư: Ngày 30/5/2016, bị cáo T nhờ anh Đinh Quốc Đ thuê chiếc xe ô tô mang biển số 60A-227.36 của anh Thái Thành T với giá thuê là 700.000đồng/ngày, thời gian thuê 10 ngày. Sau khi nhận xe, bị cáo T đem tài sản này đến tiệm cầm đồ số 1 thỏa thuận với chị N thay thế tài sản cầm cố và rút chiếc xe mang biển số 51A-772.28 để trả cho anh N. Ngày 10/6/2016 đến hạn trả xe, anh Thái Thành T liên hệ anh Đ để đòi xe, anh Đ liên hệ thì bị cáo T nói dối đang chữa bệnh cho mẹ ở thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đề nghị gia hạn đến 12/6/2016 sẽ trả lại tài sản. Sau nhiều lần không liên lạc được với bị cáo T, ngày 20/6/2016, anh Thái Thành T đi tìm thì thấy xe của mình đang cầm tại tiệm cầm đồ số 1 nên ngày 04/8/2016, anh T cùng vợ là chị Đào Thị Kim D thỏa thuận với chị N chuộc lại xe với số tiền 20.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Ngày 31/5/2016, bị cáo T thuê chiếc xe mang biển số 60A-227.36 của anh Thái Thành T rồi thế tài sản này tại tiệm cầm đồ số 1 của chị N để rút chiếc xe mang biển số 51A-772.28 trả cho anh Lê Thành N. Đến chiều ngày 31/5/2016, bị cáo T lại tiếp tục thuê xe mang biển số 51A-772.28 của anh N. Sau khi nhận xe, bị cáo T mang tài sản này đến tiệm cầm đồ số 1 cầm cố cho chị N lấy số tiền 300.000.0000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn cầm cố 01 tháng tính từ ngày 31/5/2016. Do không đủ tiền đưa cho bị cáo, chị N đưa tiền mặt 202.000.000 đồng và 01 xe mô tô hiệu Airblade với giá trị tương đương 31.000.000 đồng, 01 xe mô tô hiệu Vision có giá trị tương đương 17.000.000 đồng, đồng thời khấu trừ tiền lãi, tiền dịch vụ mà bị cáo sử dụng xe ô tô mang biển số 49A-059.87. Đến ngày 07/6/2016, khi không thấy bị cáo T trả lại xe và biết được thông tin bị cáo T đã thuê xe của nhiều người và mang đi cầm cố, anh N làm đơn tố cáo hành vi của Võ Quốc T đến Công an thị xã L. Ngày 16/6/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã L đã tiến hành thu giữ xe ô tô mang biển số 51A-772.28 tại tiệm cầm đồ số 1 của chị Nguyễn Thị Bích N và giao trả tài sản này cho anh Lê Thành N.

Tại Kết luận định giá tài sản số 77/HĐĐG ngày 22/6/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã L kết luận trị giá còn lại của xe ô tô mang biển số 60A-259.80 là 480.000.000đ.

Tại Kết luận định giá tài sản số 5316/HĐĐG ngày 16/11/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai kết luận trị giá còn lại của chiếc xe biển số 60A-176.16 là 650.000.000đ.

Theo Kết luận định giá tài sản số 41/HĐĐG ngày 27/9/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C, tỉnh Đồng Nai kết luận trị giá còn lại của chiếc xe ô tô mang biển số 60A-027.54 là 239.940.000 đồng, của chiếc mang biển số 60A-227.36 là 311.976.000đ.

Tại Kết luận định giá tài sản số 78/HĐĐG ngày 22/6/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã L, tỉnh Đồng Nai kết luận trị giá còn lại của chiếc xe ô tô mang biển số 51A-772.28 là 480.000.000đ.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng định giá tài sản nêu trên. Trong số các vật chứng được thu giữ thì hai chiếc xe ô tô mang biển số 51A-772.28 và 60A-259.80 đã được Cơ quan điều tra giao trả cho chủ sở hữu; các xe ô tô mang biển 60A-227.36; 60A-027.54; 60A-176.16 được các chủ sở hữu và tiệm cầm đồ thỏa thuận chuộc lại xe.

Chị Nguyễn Thị Bích N là chủ tiệm cầm đồ số 1 yêu cầu bị cáo Võ Quốc T trả lại số tiền 600.000.000đ, đây là số tiền T cầm cố đối với xe ô tô mang biển số 60A-227.36 của anh Thái Thành T và xe ô tô mang biển số 51A-772.28 của anh Lê Thành N.

Chị Nguyễn Phương C là chủ tiệm cầm đồ T yêu cầu bị cáo Võ Quốc T trả lại số tiền 830.000.000đ, đây là số tiền bị cáo T cầm cố đối với xe ô tô mang biển số 60A-176.16 của Công ty TNHH TMDV V; xe ô tô mang biển số 60A-027.54 của anh Nguyễn Quang C và xe ô tô mang biển số 60A-259.80 của anh Ngô V.

Các anh Thái Thành T, Lê Thành N, Nguyễn Quang C, Ngô V, Vũ Hoàng H yêu cầu bị cáo Võ Quốc T thanh toán tiền thuê xe từ thời gian cho thuê đến thời điểm nhận lại tài sản cho thuê với giá cho thuê đã được các bên thỏa thuận.

Ngoài ra, anh Thái Thành T còn yêu cầu bị cáo Võ Quốc T hoàn trả số tiền 20.000.000đ; anh Nguyễn Quang C yêu cầu hoàn trả số tiền 58.000.000đ; anh Trần Hữu P yêu cầu bồi thường 20.000.000đ là số tiền bỏ ra khi chuộc lại xe do Võ Quốc T chiếm đoạt mang đi cầm cố.

Tại bản cáo trạng số 553/VKS-CT-P2 ngày 23/5/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố bị cáo Võ Quốc T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự vì tài sản chiếm đoạt giá trị là 2.161.916.000 đồng; Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự, Điều 608 Bộ luật Dân sự, đề nghị Tòa án tuyên buộc bị cáo Võ Quốc T phải bồi hoàn số tiền cầm cố xe nhưng chưa thanh toán cho chị Nguyễn Thị Bích N, chị Nguyễn Phương C; số tiền chuộc xe do bị cáo T cầm cố chiếm đoạt cho các anh Thái Thành T, Lê Thành N, Nguyễn Quang C, Ngô V, Vũ Hoàng H, Trần Hữu P theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu,

chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa, bị cáo Võ Quốc T đã thừa nhận, trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2016, trên địa bàn huyện C và thị xã L, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách ký kết các hợp đồng thuê xe ô tô tự lái rồi lấy tài sản thuê được cầm cố cho hai tiệm cầm đồ do các chị Nguyễn Thị Bích N, Nguyễn Phương C làm chủ lấy tiền. Khi đến thời hạn trả lại tài sản theo hợp đồng, bị cáo T lại thuê tài sản khác thế chấp tài sản đã cầm cố tránh sự phát hiện của bên cho thuê tài sản cũng như bên nhận cầm cố tài sản. Khi không còn khả năng thanh toán, bị cáo T đã cắt đứt liên lạc với bên cho thuê tài sản rồi bỏ trốn, để lại tại hai tiệm cầm đồ 05 chiếc xe ô tô của những người bị hại Ngô V, Vũ Hoàng H, Nguyễn Quang C, Thái Thành T và Lê Thành N mà theo các kết luận về định giá tài sản trong tố tụng thì trị giá của 05 chiếc xe ô tô này tại thời điểm định giá là 2.161.916.000 đồng. Xét lời khai nhận của bị cáo T phù hợp với lời khai của mình tại cơ quan điều tra kể cả khi có luật sư tham gia, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng như các chứng cứ khác thông qua hợp đồng cầm cố tài sản, biên bản thu giữ tài sản, kết luận định giá tài sản được thu thập tại hồ sơ vụ án. Như vậy, hành vi của bị cáo T là dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác mà giá trị tài sản chiếm đoạt có giá trị trên năm trăm triệu đồng thuộc trường hợp được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, do đó, hành vi này đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Về tính chất, mức độ phạm tội xét thấy, bị cáo Võ Quốc T đã chiếm đoạt tài sản của nhiều người với giá trị tài sản rất lớn. Hành vi phạm tội được thực hiện nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999. Sau khi chiếm đoạt tài sản bị cáo T bỏ trốn nhằm trốn tránh trách nhiệm của mình và tài sản được thu hồi là do yếu tố khách quan mà không phải do bị cáo thực hiện; số tiền có được do cầm cố tài sản rất lớn là 1.430.000.000 đồng nhưng bị cáo T đã chi tiêu hết, chưa hoàn trả được một khoản nào cho bên cho thuê tài sản, bên cầm cố tài sản ngoài số tiền gia đình bị cáo nộp 20.000.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Hành vi phạm tội của bị cáo Võ Quốc T là đặc biệt nghiêm trọng, không những xâm phạm quyền sở hữu về tài sản đối với nhiều người mà còn ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an tại địa phương, gây dư luận bất bình trong xã hội nên cần phải nghiêm trị.

Đối với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, theo kết luận định giá thì giá trị tài sản 05 chiếc xe ô tô mà bị cáo T chiếm đoạt là 2.161.916.000 đồng, tuy nhiên, khi cầm cố bị cáo chỉ lấy số tiền ít hơn là 1.430.000.000 đồng, hiện nay tài sản đã được thu hồi trả lại chủ sở hữu nên hậu quả có phần được hạn chế. Trong vụ án này, các chủ tiệm cầm đồ cũng có phần lỗi khi chấp nhận cho bị cáo cầm cố mà tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình hoặc được chủ sở hữu đồng ý theo quy định tại Điều 326 Bộ luật Dân sự năm 2005, nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, đây là những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản

2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Sau khi phạm tội, bị cáo Võ Quốc T thành khẩn khai báo, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật này.

Xét bị cáo Võ Quốc T nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trong đó có một tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự nhưng có một tình tiết tăng nặng, tính chất mức độ phạm tội là đặc biệt nghiêm trọng nên cần phải có một mức hình phạt tù có thời hạn nghiêm khắc nhằm cách li bị cáo khỏi cộng đồng một thời gian dài trên mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật áp dụng đối với bị cáo. Hình phạt này không những có tác dụng giáo dục bị cáo T mà còn răn đe phòng ngừa tội phạm trong tình hình hiện nay.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo T như nội dung bản cáo trạng đã nêu, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật này xử phạt bị cáo mức hình phạt tù 12 đến 14 năm tù.

Người bào chữa thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt, điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo T nhưng cho rằng mức hình phạt đề nghị là quá nghiêm khắc.

Xét thấy, việc đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T là không có căn cứ, bởi lẽ sau khi phạm tội bị cáo không khắc phục hậu quả, có tự nguyện bồi thường thiệt hại nhưng số tiền bồi thường không đáng kể so với số tiền mà bị cáo chiếm đoạt. Về mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo T là phù hợp mà không quá nghiêm khắc như luật sư đã nêu. Các đề nghị còn lại của đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa cho bị cáo T là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về vật chứng vụ án, năm chiếc xe ô tô do bị cáo Võ Quốc T cầm cố tại hai tiệm cầm đồ do chị Nguyễn Thị Bích N và chị Nguyễn Phương C làm chủ đã được giao cho các chủ sở hữu, sau khi nhận lại tài sản các bên không có yêu cầu gì nên không cần phải xem xét.

Về bồi thường thiệt hại, trong quá trình điều tra, những người bị hại Thái Thành T, Lê Thành N, Nguyễn Quang C, Ngô V, Vũ Hoàng H yêu cầu bị cáo Võ Quốc T phải thanh toán cho họ số tiền theo hợp đồng thuê tài sản giữa họ với bị cáo. Xét thấy hợp đồng thuê tài sản giữa bị cáo T với những người bị hại là hợp pháp theo quy định tại Điều 480 Bộ luật Dân sự năm 2005, do vậy, bị cáo phải trả cho bên cho thuê tài sản số tiền theo quy định tại Điều 489 Bộ luật này với giá thuê do các bên thỏa thuận. Bị cáo thuê xe ô tô của anh Thái Thành T từ ngày 30/5/2016 đến ngày 26/6/2016, thời gian thuê là 26 ngày, mỗi ngày giá thuê là 700.000 đồng nên bị cáo phải trả cho anh T số tiền thuê tài sản là 18.200.000 đồng. Tương tự, bị cáo T thuê xe của anh Lê Thành N từ ngày 31/5/2016 đến ngày 16/6/2016, thời gian thuê là 16 ngày, giá thuê mỗi ngày là 700.000 đồng nên phải trả cho anh N số tiền thuê là 11.200.000 đồng; thuê xe của anh Nguyễn

Quang C từ ngày 05/6/2016 đến ngày 09/7/2016 thành 34 ngày, giá thuê mỗi ngày là 700.000 đồng nên phải trả cho anh C số tiền là 23.800.000 đồng; thuê xe của anh Ngô V lần đầu đang nợ tiền thuê 12.000.000 đồng, thuê xe lần hai vào ngày 04/6/2016 đến ngày 16/6/2016 thành 12 ngày, giá thuê mỗi ngày 600.000 đồng, thành tiền 7.200.000 đồng, cộng hai lần bị cáo còn phải trả là 19.200.000 đồng; thuê xe của anh Vũ Hoàng H từ ngày 03/6/2016 đến ngày 22/6/2016, thời gian thuê là 19 ngày, giá thuê mỗi ngày là 900.000.000 đồng, thành tiền thuê là 17.100.000 đồng, bị cáo T đã trả tiền thuê trước 8.000.000 đồng nên còn phải trả tiếp số tiền 9.100.000 đồng.

Đối với số tiền do cầm cố tài sản mà có, chị Nguyễn Thị Bích N yêu cầu bị cáo Võ Quốc T phải hoàn trả số tiền đã cầm cố hai chiếc xe ô tô mang biển số 60A-227.36 của anh Thái Thành T, xe mang biển số 51A-772.28 của anh Lê Thành N lấy số tiền 600.000.000 đồng; chị Nguyễn Phương C và anh Nguyễn Quang T yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả 830.000.000 đồng là số tiền cầm cố các xe ô tô mang biển số 60A- 176.16 của anh Vũ Hoàng H, xe mang biển số 60A-027.54 của anh Nguyễn Quang C, xe mang biển số 60A-259.80 của anh Ngô V. Xét việc cầm cố tài sản này bên cầm cố giao tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình nhưng bên nhận cầm cố vẫn nhận tài sản là không tuân thủ quy định về cầm cố tài sản tại Điều 326 Bộ luật Dân sự năm 2005 và đây là giao dịch vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 137 Bộ luật này. Do tài sản cầm cố đã được giao trả cho chủ sở hữu nên bị cáo T phải hoàn trả cho chị N số tiền 600.000.000 đồng, tuy nhiên, khi lấy lại tài sản anh Thái Thành T đã trả trước cho chị N số tiền 20.000.000 đồng nên bị cáo T còn phải hoàn trả cho chị N số tiền 580.000.000 đồng. Vợ chồng chị C, anh T yêu cầu bị cáo T hoàn trả 830.000.000 đồng là số tiền cầm cố tài sản, nhưng trong số tiền này anh Nguyễn Quang C đã trả 58.000.000 đồng, anh Trần Hữu P đã trả 20.000.000 đồng, anh Vũ Hoàng H 5.000.000 đồng cho bên cầm cố tài sản nên bị cáo còn phải hoàn trả cho chị C, anh T số tiền 747.000.000 đồng. Đối với số tiền mà các anh Thái Thành T, Nguyễn Quang C, Trần Hữu P, Vũ Hoàng H đã thực hiện nghĩa vụ thay thế cho bị cáo T nên bị cáo phải trả lại số tiền này cho họ theo yêu cầu là có căn cứ pháp luật.

Như vậy, bị cáo Võ Quốc T còn phải bồi thường cho anh Thái Thành T số tiền là 38.200.000 đồng, anh Lê Thành N số tiền 11.200.000 đồng, anh Nguyễn Quang C số tiền 81.800.000 đồng, anh Ngô V số tiền 19.200.000 đồng, anh Vũ Hoàng H số tiền 14.100.000 đồng; hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Bích N số tiền 580.000.000 đồng, cho vợ chồng chị Nguyễn Phương C và anh Nguyễn Quốc T số tiền 747.000.000 đồng, anh Trần Hữu P số tiền 20.000.000 đồng, tổng cộng là 1.511.500.000 đồng.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà gia đình bị cáo T đã nộp tại Cơ quan Cục thi hành án tỉnh Đồng Nai thể hiện tại biên lai thu tiền số 008275 ngày 11/7/2017 là tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án đối với bị cáo T, do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm b khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền này.

Về án phí, theo quy định tại Điều 98 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bị cáo T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, do bị cáo T còn phải bồi thường số tiền 1.511.500.000 đồng nên phải chịu 36.000.000 đồng án phí đối với số tiền 800.000.000 đồng cộng với 3% trên số tiền còn lại là 711.500.000 đồng bằng 21.345.000 đồng, như vậy tổng cộng là 57.345.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Võ Quốc T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Võ Quốc T: 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/7/2016.

Về bồi thường dân sự:

Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 480, Điều 489, Điều 326, Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuyên buộc bị cáo Võ Quốc T còn phải bồi thường cho:

Anh Thái Thành T số tiền: 38.200.000 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng).

Anh Lê Thành N số tiền: 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm ngàn đồng).

Anh Nguyễn Quang C số tiền: 81.800.000 đồng (Tám mươi một triệu tám trăm ngàn đồng).

Anh Ngô V số tiền: 19.200.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm ngàn đồng).

Anh Vũ Hoàng H số tiền: 14.100.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Bích N số tiền: 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Phương C và anh Nguyễn Quốc T số tiền: 747.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Anh Trần Hữu P số tiền: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Về số tiền đảm bảo thi hành án:

Áp dụng khoản 2 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm b khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003.

Tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) mà gia đình bị cáo T đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được ghi nhận

tại biên lai thu tiền số 008275 ngày 11/7/2017 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án dân sự đối với bị cáo T.

Về án phí:

Áp dụng Điều 98 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

Tuyên buộc bị cáo Võ Quốc T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 57.345.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có yêu cầu thi hành phần bồi thường dân sự, hàng tháng, bị cáo Võ Quốc T còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều luật này.

Người được thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc yêu cầu thi hành án; người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Quyền này là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục T.H.A D.S tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Phòng PV 27 CA Đồng Nai;
- NBH – NLQ (13);
- Người bào chữa;
- Bị cáo – B5 (2);
- Lưu Hồ sơ (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng